



CÁC GIẢI PHÁP CẢI THIỆN CÁN CÂN VĂNG LẠI CỦA VIỆT NAM

TS. Mai Thu Hiền và Cao Thị Thanh Thủy *

Thực trạng cán cân văng lai của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2011 chỉ thặng dư trong hai năm đầu 2000 và 2001, những năm còn lại đều trong trạng thái thâm hụt. Từ năm 2007, thâm hụt cán cân văng lai tăng cao gấp 2 - 5 lần mức thâm hụt bình quân của 5 năm về trước 2002 - 2006. Từ việc trình bày thực trạng thâm hụt cán cân văng lai giai đoạn 2000 - 2011, bài viết sẽ phân tích nguyên nhân gây thâm hụt cán cân văng lai, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tình trạng thâm hụt cán cân văng lai.

1. Thực trạng cán cân văng lai giai đoạn 2000 - 2011

Sau 2 năm liên tiếp cán cân văng lai đạt trạng thái thặng dư, giai đoạn từ 2002 đến nay cán cân văng lai của Việt Nam đã bắt đầu thâm hụt trở lại. Đặc biệt, năm 2008, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, mức thâm hụt tài khoản văng lai đạt mức kỷ lục là 10,79 tỷ USD, chiếm 11,9% GDP, cao nhất trong cả giai đoạn (bảng 1). Nguyên nhân chính dẫn đến thâm hụt cán cân văng lai là tình trạng thâm hụt của cán cân thương mại. Để hiểu rõ hơn tình hình cán cân văng lai của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2011, chúng ta sẽ phân tích trạng thái

của các cán cân tiểu bộ phận.

Cán cân thương mại

Trong hai năm liên tiếp 2000 - 2001, cán cân thương mại Việt Nam ở trạng thái thặng dư, hoạt động xuất khẩu khởi sắc và đạt được những kết quả hết sức khả quan. Từ năm 2002 trở lại đây, cán cân thương mại Việt Nam lại rơi vào tình trạng thâm hụt. Nguyên nhân không phải do sự giảm sút trong xuất khẩu mà do nhập khẩu tăng quá nhanh. Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 17,76 tỷ USD năm 2002 lên đến mức kỷ lục 97,4 tỷ USD vào năm 2011. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu cũng tăng lên nhanh chóng nhưng nhìn chung cho cả giai đoạn, kim ngạch nhập khẩu luôn vượt trội so với kim ngạch xuất khẩu dẫn đến cán cân thương mại vẫn thường xuyên trong trạng thái thâm hụt. (Bảng 2)

Về mặt hàng xuất khẩu, cơ cấu xuất khẩu mặc dù đã có chuyển biến tích cực nhưng vẫn dựa chủ yếu vào các sản phẩm thô. Mặc dù xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế có giảm đi (năm 2011 là 38,87% kim ngạch xuất khẩu so với mức 55,78% năm 2000), xuất khẩu nhóm hàng chế biến có tăng lên (năm 2011 là 59,92% kim ngạch xuất khẩu so với mức 44,17% năm 2000) nhưng tạo ra giá trị gia tăng thấp và tỷ trọng nhóm hàng chế biến vẫn ở mức thấp so với các nước láng giềng (Tổng cục Thống kê, 2011).

Về thị trường xuất khẩu, Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào

một nhóm nhỏ các quốc gia gồm EU, ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ. Năm 2000, tỷ trọng xuất khẩu vào các thị trường này lần lượt là EU (19,64%), ASEAN (18,08%), Nhật Bản (17,78%), Trung Quốc (10,61%), Mỹ (5,06%). Đến năm 2011, Mỹ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào 5 thị trường lớn trên đã lên đến trên 71,03%, riêng Mỹ chiếm 17,4% (Tổng cục Thống kê, 2011). Việc tập trung vào một số thị trường làm cho xuất khẩu của Việt Nam rất dễ rủi ro khi có những biến động bất lợi từ các thị trường này. Trong những tháng cuối năm 2008 và đầu năm 2009, xuất khẩu Việt Nam đã trải qua một thời gian lao đao khi các nước và khu vực trên thu hẹp nhập khẩu do tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Về mặt hàng nhập khẩu, Việt Nam chủ yếu nhập tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng gần như tuyệt đối trong kim ngạch nhập khẩu, lên đến 90% (bảng 3). Một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng nhập khẩu tư liệu sản xuất quá lớn là cơ cấu công nghiệp Việt Nam còn mất cân đối và thiếu tính bền vững, đặc biệt là sự yếu kém của các ngành công nghiệp hỗ trợ. Thêm vào đó, phần lớn các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam là mặt hàng gia công, bởi thế khi xuất khẩu tăng cũng đồng nghĩa với nguyên, nhiên vật liệu

* Đại học Ngoại thương



Thúc đẩy xuất khẩu được coi là biện pháp chủ đạo để cải thiện cán cân thương mại trong dài hạn

Bảng 1. Cán cân vãng lai của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2011

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Cán cân vãng lai (tỷ USD)	0,64	0,67	-0,67	-1,93	-1,56	-0,49	-0,16	-6,99	-10,79	-6,1	-4,3	-0,7
%GDP	2,1	2,2	-1,9	-4,9	-3,4	-0,9	-0,3	-9,8	-11,9	-6,6	-4,1	-0,5

Nguồn: IMF Country Report Vietnam No 03/382, 06/423, 07/386, 09/110, 10/281, 12/165

Bảng 2. Cán cân thương mại của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2011

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Kim ngạch xuất khẩu	Giá trị (Tỷ USD)	14,45	15,03	16,71	20,15	26,49	32,45	39,83	48,56	62,69	57,1	72,2
	Tăng trưởng (%)	25,2	4,0	11,2	20,6	31,4	22,5	22,7	21,9	29,1	-8,9	26,4
Kim ngạch nhập khẩu	Giá trị (Tỷ USD)	14,07	14,4	17,76	22,73	28,77	34,89	42,6	58,92	75,47	65,4	77,3
	Tăng trưởng (%)	34,5	3,4	22,1	28,0	26,6	21,2	22,1	38,3	28,1	-13,3	18,3
Cán cân thương mại (Tỷ USD)	0,38	0,63	-1,05	-2,58	-2,28	-2,44	-2,77	-10,36	-12,78	-8,3	-5,1	-0,4

Nguồn: IMF Country Report Vietnam No 03/382, 06/423, 07/386, 09/110, 10/281, 12/165

Bảng 3. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam phân theo nhóm hàng 2000 - 2011

(Đơn vị: %)

Nhóm hàng	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tư liệu sản xuất	93,8	92,1	92,1	92,2	93,3	89,6	88,0	90,5	88,8	90,2	90,0	90,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	30,6	30,5	29,8	31,6	28,8	25,3	24,6	28,6	28,0	29,3	29,2	-
Nguyên, nhiên, vật liệu	63,2	61,6	62,3	60,6	64,5	64,4	63,4	61,9	60,9	60,9	60,8	-
Hàng tiêu dùng	6,2	7,9	7,9	7,8	6,7	8,2	7,8	7,4	7,8	-	8,8	7,6
Lương thực	0,0	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-
Thực phẩm	1,9	3,0	2,5	2,4	2,4	3,0	2,8	2,5	2,7	9,3	-	-
Hàng y tế	2,2	2,0	1,8	1,6	1,4	1,4	1,3	1,2	1,1	-	1,5	-
Hàng khác	2,1	3,0	3,6	3,8	2,9	3,7	3,7	3,7	4,0	-	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-	-	-	-	2,2	4,2	2,1	3,4	0,5	1,2	1,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Cổng thông tin điện tử Chính phủ

nhập khẩu cũng tăng theo. Trong số các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam thời gian qua, đứng đầu là mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; tiếp theo là mặt hàng xăng dầu. Ngoài ra, một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu khá lớn là: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; sắt thép; vải các loại, chất dẻo; nguyên phụ liệu dệt may, da giày (Tổng cục Hải quan, 2009, 2010,

2011). Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này tăng nhanh qua các năm đã ảnh hưởng tới trạng thái cán cân thương mại và cán cân vãng lai.

Ngoài ra, bảng 3 cho thấy nhập khẩu hàng tiêu dùng tuy chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 7% - 9%) nhưng danh mục hàng hóa lại đa dạng dẫn đến việc quản lý nhập khẩu, hạn chế nhập siêu trở nên phức tạp hơn. Thêm vào đó,

trong cơ cấu nhập khẩu hàng tiêu dùng trước đây đã có nhập khẩu thực phẩm, vốn đã bất hợp lý với một quốc gia có lợi thế cạnh tranh nông nghiệp như Việt Nam, giờ đây lại xuất hiện nhiều hàng tiêu dùng xa xỉ, tuy tỷ trọng còn nhỏ trong kim ngạch nhập khẩu nhưng cũng chiếm đến 50% tỷ trọng hàng tiêu dùng (nằm trong khoản mục hàng khác của bảng 3) khiến cho tình trạng nhập siêu



càng thêm trầm trọng.

Về thị trường nhập khẩu, châu Á (đặc biệt là các nước ASEAN và APEC) vẫn chiếm đa số do lợi thế về khoảng cách, chất lượng và giá cả hàng hóa phù hợp. Năm 2000, ASEAN là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 28,45% kim ngạch nhập khẩu, theo sau là Nhật Bản (14,71%), Hàn Quốc (11,21%), Trung Quốc (8,96%). Năm 2011, các thị trường chiếm thị phần lớn nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam (khoảng 84,8%), bao gồm Trung Quốc (23,25%), ASEAN (19,75%), Hàn Quốc (12,29%), Nhật Bản (9,64%), EU (7,09%), Hoa Kỳ (4,06%) (*Tổng cục Thống kê, 2011*).

Cán cân dịch vụ

Cán cân dịch vụ của Việt Nam giai đoạn 2000-2011 liên tục trong trạng thái thâm hụt. Trừ năm 2006, cán cân dịch vụ gần đạt trạng thái cân bằng (thâm hụt rất nhỏ, 8 triệu USD) do những ảnh hưởng tích cực từ chỉ thị về phát triển dịch vụ của Chính phủ năm 2005 nhằm chuẩn bị cho quá trình mở cửa tự do hóa dịch vụ của Việt Nam theo Hiệp định thương mại Việt - Mỹ và tiến tới gia nhập WTO, từ năm 2007 đến nay, thâm hụt cán cân dịch vụ ngày càng tăng với tốc độ nhanh, năm 2007 mức thâm hụt là 0,894 tỷ USD, đến năm 2011 là 2,98 tỷ USD. (*Bảng 4*)

Xuất khẩu dịch vụ tuy có tăng nhưng quy mô xuất khẩu còn rất nhỏ. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ vừa

nhỏ lại vừa có xu hướng giảm đi (từ 15,7% năm 2000 xuống còn khoảng 8,4% năm 2011). Trong khi đó, chi phí nhập khẩu dịch vụ tăng rất nhanh qua các năm khiến cho nước ta luôn ở trong tình trạng nhập siêu. Chi dịch vụ tăng phần lớn là do kim ngạch nhập khẩu tăng đã làm tăng các chi phí về vận tải, bảo hiểm bởi hầu hết các giao dịch nhập khẩu của Việt Nam đều thực hiện theo điều kiện CIF.

Về cơ cấu xuất khẩu dịch vụ, dịch vụ du lịch luôn chiếm vai trò chủ chốt trong tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ. Năm 2005, dịch vụ du lịch chiếm 53,93% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ, năm 2011, dịch vụ du lịch ngày càng tăng và tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 63,3% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ), ước đạt 6.014.032 lượt, tăng 19,1% so với năm 2010 (*Tổng cục Du lịch, 2011*). Đứng thứ hai là ngành dịch vụ vận tải (chiếm 27,36% năm 2005 và 28,21% năm 2011 trong kim ngạch xuất khẩu dịch vụ) được coi là lĩnh vực đem lại lợi nhuận cao mà nhiều doanh nghiệp, tập đoàn nhắm tới, song ở Việt Nam, hiện chưa có cơ sở nào đủ tầm cỡ kinh doanh logistics theo đúng nghĩa mà mới chỉ tham gia được một vài công đoạn của chuỗi dịch vụ này. Ngoài ra, một số ngành dịch vụ khác còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ như dịch vụ tài chính chiếm 5,16% năm 2005 và 2,57% năm 2011, dịch vụ bưu chính viễn thông (2,34% năm 2005 và 1,84% năm 2011), dịch vụ chính

phủ (0,77% năm 2005 và 1,41% năm 2011), dịch vụ bảo hiểm chỉ chiếm 1,06% năm 2005 và 0,94% năm 2011.

Khác với xuất khẩu dịch vụ, kim ngạch nhập khẩu dịch vụ chứng kiến sự vượt trội trong nhập khẩu dịch vụ vận tải (49,21% kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2005 và tăng lên 69,37% năm 2011) so với nhập khẩu dịch vụ du lịch (chiếm 20,22% năm 2005 và giảm xuống còn 14,42% năm 2011). Các ngành dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ tài chính, dịch vụ chính phủ, dịch vụ bưu chính viễn thông vẫn chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ lần lượt là 4,85%, 1,97%, 1,51%, 0,8% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2011 (*Tổng cục Thống kê*).

Cán cân thu nhập

Theo nguyên tắc chung của IMF, cán cân thu nhập của Việt Nam bao gồm các khoản thu nhập của người lao động (các khoản tiền lương, tiền thưởng) và thu nhập của nhà đầu tư (lãi từ hoạt động đầu tư trực tiếp, gián tiếp) thuộc các đối tượng người Việt Nam cư trú ở nước ngoài và người không cư trú ở Việt Nam. Nhưng do thiếu sót thống kê, các số liệu về thu nhập lao động không có sẵn. Do đó, trong cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam cũng như các nước khác thường chỉ tổng hợp và cung cấp số liệu về thu nhập ròng nói chung và thu nhập ròng đầu tư. (*Bảng 5*)

Thâm hụt cán cân thu nhập gia tăng do phần thu của các hạng mục thu nhập đầu tư (gồm thu lãi tiền gửi của hệ thống ngân hàng, thu cổ tức từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài và đầu tư vào chứng khoán do người không cư trú phát hành) tăng với tốc độ thấp hơn tốc độ tăng chi của các khoản mục này.

Các khoản thu được phản ánh

Bảng 4. Cán cân dịch vụ của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2011

(Đơn vị: Triệu USD)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Khoản thu	2695	2810	2948	3272	3867	4176	5100	6030	7041	5766	7460	8879
Khoản chi	3310	3382	3697	4050	4739	4395	5108	6924	7956	6895	9900	11859
Dịch vụ ròng	-615	-572	-749	-778	-871	-219	-8	-894	-915	-1129	-2440	-2980

Nguồn: IMF Country Report Vietnam No 03/382, 06/423, 07/386, 09/110, 10/281, 12/165 Tổng cục Thống kê, 2011

**Bảng 5. Cán cân thu nhập của Việt Nam 2000 - 2011**

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Các khoản thu	0,19	0,16	0,17	0,13	0,19	0,36	0,67	1,09	1,36	0,8	0,5	0,4
Các khoản chi	0,78	0,8	0,96	0,94	10,8	1,58	2,1	3,26	5,76	3,8	5,0	5,4
Thu nhập ròng	-0,59	-0,64	-0,79	-0,81	-0,89	-1,22	-1,43	-2,17	-4,4	-3,0	-4,6	-5,1

Nguồn: IMF Country Report Vietnam No 03/382, 06/423, 07/386, 09/110, 10/281, 12/165

Bảng 6. Cán cân chuyển giao vãng lai một chiều của Việt Nam 2000 - 2011

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Chuyển giao tư nhân (ròng)	1,34	1,10	1,77	2,10	2,31	3,15	3,80	6,18	6,80	6,02	7,6	7,6
Chuyển giao chính thức (ròng)	0,14	0,15	0,15	0,14	0,18	0,23	0,25	0,25	0,51	0,4	0,3	0,3
Chuyển giao vãng lai ròng	1,48	1,25	1,92	2,24	2,49	3,38	4,05	6,43	7,31	6,42	7,9	7,9

Nguồn: IMF Country Report Vietnam No 03/382, 06/423, 07/386, 09/110, 10/281, 12/165

trong cán cân thu nhập còn bao gồm cả các khoản tiền lương, tiền thưởng của người cư trú làm việc tại nước ngoài. Trong những năm gần đây thì số lượng người Việt Nam làm việc tại nước ngoài tăng lên nhanh chóng do những chính sách khuyến khích xuất khẩu lao động của Nhà nước. Giai đoạn 2003 - 2005, cả nước đã đưa được 173.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài, năm 2006 đạt 78.855 người, năm 2007 tăng lên 79.950 người. Năm 2011, nước ta đã xuất khẩu trên 88.000 lao động với 4 thị trường xuất khẩu trọng điểm là: Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia và Nhật Bản (*Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2011*). Đây là một trong những biện pháp giúp tạo công ăn việc làm đồng thời tạo nguồn thu ngoại tệ đáng kể bổ sung và bù đắp cán cân thu nhập và cán cân vãng lai của Việt Nam.

Cán cân chuyển giao vãng lai một chiều

Hạng mục chuyển giao vãng lai một chiều bao gồm các khoản chuyển giao bằng tiền, hiện vật mang ý nghĩa là quà tặng, viện trợ, bồi thường của tư nhân và chính phủ. *Bảng 6* cung cấp số liệu về tình hình cán cân chuyển giao vãng lai một chiều của Việt

Nam trong giai đoạn 2000 - 2011.

Trong giai đoạn 2000 - 2011, cán cân chuyển giao vãng lai của Việt Nam tăng trưởng nhanh (biên quân tăng trưởng cả giai đoạn là 18,61%), trong đó năm 2007, mức chuyển giao vãng lai ròng tăng đột biến 58,8% so với năm 2006. Nguyên nhân lượng kiều hối tăng đột biến là do Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO cộng với sự ổn định về chính trị, tăng trưởng kinh tế đứng ở mức cao, sự sôi động của thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản, sự cải thiện mạnh mẽ về môi trường đầu tư, thị trường xuất khẩu lao động khởi sắc và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế cao lên. Từ năm 2007 đến nay, chuyển giao vãng lai ròng luôn ở mức trên 6,4 tỷ USD. Các khoản chuyển giao, đặc biệt là các khoản chuyển giao của tư nhân, đã góp phần không nhỏ vào việc cải thiện cán cân vãng lai cũng như cán cân tổng thể. Từ số liệu *bảng 6* có thể thấy các khoản chuyển giao vãng lai của khu vực tư nhân chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức chuyển giao vãng lai ròng hàng năm của Việt Nam (trên 90%), trong đó các khoản chuyển giao của tư nhân chủ yếu

là các khoản kiều hối của người Việt Nam ở nước ngoài.

Nhìn chung, cán cân thương mại có tác động quan trọng nhất đến trạng thái của cán cân vãng lai và thâm hụt cán cân thương mại là nguyên nhân chính gây nên tình trạng thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai. Ngoài ra, cán cân dịch vụ, cán cân thu nhập và chuyển giao vãng lai một chiều cũng có những tác động nhất định tới cán cân vãng lai của Việt Nam. Đặc biệt, mức thặng dư trong chuyển giao vãng lai một chiều đã giúp cải thiện một phần tình trạng thâm hụt của cán cân vãng lai.

2. Nguyên nhân thâm hụt cán cân vãng lai

Đối với cán cân thương mại

Tình trạng thâm hụt cán cân thương mại bắt nguồn từ những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, tăng trưởng nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu

Qua số liệu *bảng 2*, ta thấy tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khá cao nhưng nhìn chung vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng nhập khẩu. Trong giai đoạn 2000 - 2011, tốc độ tăng trưởng bình quân của kim ngạch xuất khẩu là 20,02%/năm trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu đạt mức tăng trưởng 21,27%/năm. Xuất khẩu của Việt Nam tuy tăng trưởng tương đối cao nhưng không vững chắc, thành phần xuất khẩu của Việt Nam chưa đa dạng và phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu đầu vào nhập từ nước ngoài và một số mặt hàng chủ lực với giá trị gia tăng thấp. Tình trạng đó dẫn đến kết quả tất yếu là cán cân thương mại rơi vào trạng thái thâm hụt.

Thứ hai, nhu cầu nhập khẩu và chi phí nhập khẩu tăng cao

Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi. Việc



đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã khiến cho nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng để mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp, các ngành đều tăng mạnh. Trong cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2011, nhóm hàng tư liệu sản xuất luôn chiếm tỷ trọng rất cao, trên 90%. Bên cạnh đó, sau khi Việt Nam gia nhập WTO, việc dỡ bỏ các rào cản thương mại đã khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng lên, các loại hàng tiêu dùng của nước ngoài đồng loạt đổ bộ vào chiếm lĩnh thị trường Việt Nam. Lượng hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu cũng tăng mạnh so với trước đó.

Thứ ba, chính sách tỷ giá của Việt Nam

Chế độ tỷ giá của Việt Nam chưa đảm nhiệm được chức năng điều chỉnh cán cân thương mại. Trong các năm 2006, 2007 và 2009, tốc độ nhập siêu ngày càng tăng mạnh nhưng tỷ giá thì hầu như không thay đổi. Hơn nữa, việc Việt Nam tăng tỷ trọng nhập khẩu ở những thị trường mà đồng bản tệ tăng giá so với đồng USD cũng là một trong những tác nhân gây ra tình trạng thâm hụt cán cân thương mại. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, Chính phủ Mỹ đã chuyển sang chính sách đồng USD yếu dẫn đến việc đồng EUR, JPY và CNY tăng giá so với USD. Trong khi Mỹ là thị trường tiêu thụ hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam thì thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam lại là các nước Đông Nam Á, Nhật Bản, Trung Quốc và EU, do đó, khiến Việt Nam bị thiệt một khoản đáng kể khi thanh toán trên thị trường quốc tế bằng đồng USD.

Đối với cán cân dịch vụ

Việt Nam nằm ở khu vực có vị trí địa lý và khí hậu thuận lợi, nhiều danh lam thắng cảnh cùng truyền thống lịch sử hào hùng rất

thích hợp để phát triển ngành du lịch. Tuy nhiên, Việt Nam chưa có một chiến lược lâu dài và toàn diện trong việc phát triển ngành du lịch và giới thiệu hình ảnh đất nước đến bạn bè thế giới: chưa đầu tư nhiều vào tôn tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường, chưa có nhiều chiến dịch quy mô để quảng bá về đất nước, con người Việt Nam, các địa phương nơi có địa điểm du lịch mới chỉ chú trọng đến khâu thu hút khách mà chưa chú trọng đến việc giữ chân khách hàng bằng chất lượng và thái độ phục vụ... Đây là những điểm cần khắc phục để thu hút nhiều lượt khách du lịch đến Việt Nam hơn.

Bên cạnh đó, các ngành dịch vụ như vận tải, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng ở trong nước chưa được phát triển do thời gian hội nhập với quốc tế chưa lâu, hơn nữa, lại gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ phía các công ty nước ngoài cung cấp giá cả rẻ hơn, đã có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực dịch vụ này và tạo dựng được uy tín trên thị trường. Vì vậy, nhập khẩu dịch vụ của nước ta vẫn còn khá cao, gây ra khoản thâm hụt lớn trong cán cân dịch vụ cũng như cán cân vãng lai.

Đối với cán cân thu nhập

Trạng thái thâm hụt cao của cán cân vãng lai ngoài nguyên nhân do cán cân thương mại và cán cân dịch vụ thâm hụt còn có một phần do thâm hụt cán cân thu nhập gây nên. Như đã phân tích ở trên, các khoản thu nhập ròng từ đầu tư đóng vai trò đáng kể trong cán cân thu nhập. Việt Nam là nước có nền kinh tế đang phát triển, cơ sở hạ tầng còn yếu nên rất cần nguồn vốn đầu tư thông qua hình thức đầu tư trực tiếp và vay nợ nước ngoài. Trong khi thu nhập từ đầu tư của Việt Nam không lớn (chủ yếu là lãi của các khoản tiền

gửi của người Việt Nam tại các ngân hàng ở nước ngoài nhưng số lượng và giá trị các khoản tiền này không đáng kể, số lượng các dự án đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài cũng rất ít và giá trị không lớn) thì việc luồng vốn FDI và vay nợ nước ngoài thu hút được trong thời gian qua tăng nhanh sau khi Việt Nam gia nhập WTO sẽ khiến các khoản lãi đến hạn phải trả và các khoản lợi nhuận phải chia cho các nhà đầu tư nước ngoài tăng mạnh, dẫn đến sự thâm hụt trong cán cân thu nhập.

Đối với các khoản thu nhập của người lao động ở nước ngoài, mặc dù số lượng lao động xuất khẩu của Việt Nam sang các nước khác tăng nhanh qua các năm nhưng hầu hết lao động đều chỉ ở trình độ phổ thông nên thu nhập từ tiền lương của họ rất thấp. Trong khi đó, các lao động là người không cư trú ở Việt Nam chủ yếu là đội ngũ lao động có chất lượng cao từ các nước phát triển nên khoản thu nhập mà phía Việt Nam phải chi trả cho họ là không nhỏ. Đây cũng là một nguyên nhân gây nên tình trạng thâm hụt cán cân thu nhập của Việt Nam.

3. Các biện pháp cải thiện cán cân vãng lai

Để giải quyết tình trạng thâm hụt cán cân vãng lai, có thể tiếp cận các biện pháp theo hai hướng: *thứ nhất*, xác định các biện pháp cụ thể nhằm cải thiện từng cán cân bộ phận trong cán cân vãng lai; *thứ hai*, nâng cao các biện pháp quản lý kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

Biện pháp cải thiện cán cân thương mại

Thứ nhất, thúc đẩy xuất khẩu được coi là biện pháp chủ đạo để cải thiện cán cân thương mại trong dài hạn. Mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu có thể thực hiện qua một số biện pháp sau:

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa



xuất khẩu theo hướng công nghiệp hóa, gia tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến và nguyên liệu chứa nhiều hàm lượng kỹ thuật, phát triển các ngành chế biến và các lĩnh vực công nghệ hiện đại nhất như: công nghệ phần mềm, dữ liệu, lắp ráp điện tử... Về lâu dài, cần có chiến lược phát triển xuất khẩu chủ động thông qua việc xác định các ngành công nghiệp mũi nhọn, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng và các điều kiện thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu trong tương lai.

- Thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua việc tăng cường đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ. Đa số các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu đầu vào. Vì vậy, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ là một trong những biện pháp quan trọng để giảm nhập khẩu nguyên vật liệu và phụ kiện, nâng cao sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu đồng thời tạo điều kiện thu hút nguồn vốn nước ngoài.

- Cùng với nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu, cần quan tâm đến việc đa dạng hóa các mặt hàng, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường.

- Nâng cao hiệu quả và năng lực sản xuất nhằm giảm giá thành sản phẩm.

Thứ hai, với mục tiêu điều chỉnh cán cân vãng lai ở mức độ hợp lý mà vẫn đảm bảo được cân bằng bên trong nền kinh tế, Việt Nam cần phải thực hiện tốt những biện pháp kiểm soát và hạn chế nhập khẩu, bao gồm:

- Điều chỉnh cơ cấu hàng nhập khẩu theo hướng giảm đến mức tối đa nhập khẩu hàng tiêu dùng,

đặc biệt là những mặt hàng trong nước có thể sản xuất được như may mặc, đồ uống, hoa quả... đồng thời hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu các mặt hàng xa xỉ.

- Kiểm soát việc nhập khẩu của các doanh nghiệp theo hướng hạn chế tối đa việc cho phép nhập khẩu hàng tiêu dùng theo phương thức vay trả chậm (thông qua phương thức thanh toán L/C trả chậm), một trong những nguyên nhân khiến nhập siêu tăng cao. Các cơ quan, Bộ, ngành chức năng cần kiểm tra chặt chẽ việc nhập khẩu theo các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Đối với các dự án FDI, việc kiểm tra này là nhằm tránh tình trạng nhập khẩu gian lận. Với các dự án ODA, giải pháp này nhằm giúp cho các nguồn vốn vay có thể tái tạo nguồn ngoại tệ, đảm bảo khả năng thanh toán trong tương lai.

- Áp dụng các rào cản phi thuế quan đối với hàng nhập khẩu. Khi Việt Nam là thành viên WTO, phải cam kết không tăng thuế vượt mức đã cam kết đối với phần lớn các mặt hàng trong biểu thuế nhập khẩu. Cam kết này được gọi là cam kết "ràng buộc thuế quan". Trên thực tế, từ sau Vòng đàm phán Uruguay, các thành viên WTO đã cam kết ràng buộc tới 98% số dòng thuế đối với hàng công nghiệp và 100% đối với hàng nông nghiệp. Như vậy, số dòng thuế ngoại lệ là rất ít. Mặt khác, qua nhiều vòng đàm phán căng thẳng, mức thuế suất đối với hàng công nghiệp chỉ còn trung bình 3,8%. Với các sản phẩm nông nghiệp thì các nước phát triển và đang phát triển đều phải cắt giảm thuế quan tương ứng 36% và 24%. Do đó, để vừa thực hiện đúng cam kết không tăng thuế, vừa đạt được

mục tiêu điều tiết nhập khẩu, Việt Nam có thể áp dụng các rào cản phi thuế quan. Trong khuôn khổ WTO, trong một chừng mực nào đó, các biện pháp phi thuế quan có thể được phép áp dụng, nếu nó tuân theo những tiêu chí của WTO và không được gây cản trở hay bóp méo thương mại.

- Đặc biệt, trong vòng vài năm trở lại đây nhập siêu với Trung Quốc ngày càng cao (chiếm tỷ lệ trên 80% trong "giỏ nhập siêu") là một thách thức trong bài toán giảm nhập siêu của Việt Nam. Việt Nam cần tăng cường kiểm soát chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm đối với hàng nhập từ Trung Quốc và tăng cường công tác quản lý chống nhập lậu, buôn lậu tại các vùng biên giới giáp với Trung Quốc.

Biện pháp cải thiện cán cân dịch vụ

Thứ nhất, du lịch là một ngành dịch vụ có tiềm năng phát triển ở nước ta, mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn. Bởi vậy, để cải thiện cán cân dịch vụ, cần đẩy mạnh phát triển ngành du lịch thông qua một số biện pháp:

- Thực hiện chủ trương đa dạng hóa các sản phẩm và hình thức du lịch, không nên chỉ dựa vào du lịch cảnh quan thiên nhiên đơn thuần, nên kết hợp các hình thức du lịch với nhau như du lịch sinh thái kết hợp với du lịch văn hóa, du lịch ẩm thực...

- Nhà nước nên có chiến lược khai thác hiệu quả các điểm du lịch vốn đã có tiếng và được nhiều du khách nước ngoài biết đến. Các địa phương có địa điểm du lịch phải có kế hoạch phát triển và nâng cấp hệ thống cơ sở lưu trú và công trình dịch vụ du lịch để phục vụ mọi đối tượng khách du lịch.

- Mặt khác, cần nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ du lịch cho đội ngũ cán bộ, lao động, hướng



dẫn viên trong ngành du lịch song song với việc tuyên truyền giáo dục nhận thức cho nhân dân để mỗi người dân phải có thái độ thiện chí và lòng hiếu khách, chú trọng đến công tác tuyên truyền quảng bá về đất nước, văn hóa, con người Việt Nam.

Thứ hai, nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng thâm hụt cán cân dịch vụ của Việt Nam là do nước ta phải nhập khẩu rất nhiều dịch vụ từ nước ngoài, đặc biệt là các dịch vụ liên quan tới ngoại thương như vận tải, bảo hiểm, ngân hàng, tài chính... Với một nền kinh tế còn non trẻ như Việt Nam thì năng lực cạnh tranh của các ngành dịch vụ còn yếu so với thế giới là điều dễ hiểu. Trong thời gian tới, Việt Nam cần có những biện pháp nhằm nâng cao sức cạnh tranh của các ngành dịch vụ non trẻ đó, trong đó tập trung đầu tư trang thiết bị, cơ sở hạ tầng.

Biện pháp cải thiện cán cân thu nhập

Thứ nhất, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động. Hoạt động xuất khẩu lao động không những giúp giải quyết tình trạng thất nghiệp trong nền kinh tế mà còn tạo ra khoản thu không nhỏ trong cán cân thu nhập của Việt Nam. Để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu phát triển hơn nữa cả về số lượng và chất lượng, Việt Nam cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động trên nhiều lĩnh vực. Xây dựng, đánh bắt thủy sản, thợ mộc, cơ khí... là những lĩnh vực được xem là truyền thống đối với lao động xuất khẩu của Việt Nam. Với sự phát triển về nhu cầu cuộc sống như ngày nay thì ngoài việc phát triển các lĩnh vực truyền thống, Việt Nam cần phải chú ý các lĩnh vực mới mà lao động Việt Nam có thể đáp ứng tốt như nhân viên tạp vụ nhà hàng, công nhân làm trong

các khu công nghệ cao, sản xuất hàng trang trí nội thất cao cấp...

- Cùng với việc xuất khẩu lao động trên nhiều lĩnh vực và hình thức khác nhau, Việt Nam cần thực hiện đa dạng hóa thị trường lao động, chủ động tìm kiếm những thị trường mới nhiều tiềm năng. Trong đó, cần giữ vững những thị trường truyền thống như Đài Loan, Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản... và đẩy mạnh xuất khẩu lao động vào các thị trường tiềm năng như Mỹ, châu Âu, Trung Đông, đây là những thị trường có nền kinh tế phát triển và có chế độ đãi ngộ tốt, mức lương trả cho lao động cao.

- Tăng cường chất lượng nguồn lao động. Muốn có thu nhập cao thì người lao động phải có trình độ tay nghề vững, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỷ luật tốt. Vì vậy, Nhà nước và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động cần phải tuyển chọn, bồi dưỡng và đào tạo bài bản cho người lao động để có thể đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi ngày càng khắt khe của các thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường giàu tiềm năng nhưng khó tính như Mỹ, Nhật, các nước châu Âu.

Thứ hai, khuyến khích hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Một hạng mục khác trong cán cân thu nhập mà nếu được quan tâm phát triển đúng mức sẽ mang lại nguồn lợi nhuận rất lớn đó là các khoản thu nhập từ đầu tư. Tại Việt Nam hiện nay, các hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp trong nước còn rất khiêm tốn do hạn chế về nguồn vốn. Vì vậy, để khuyến khích hoạt động đầu tư ra nước ngoài, trong thời gian tới Nhà nước ta cần phải hoàn thiện các chính sách và hành lang pháp lý để hỗ trợ quá trình triển khai dự án và bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp khi đầu tư tại nước ngoài.

Biện pháp thúc đẩy chuyển giao

vãng lai một chiều

Trong các bộ phận của cán cân tài khoản vãng lai Việt Nam, chỉ có duy nhất cán cân chuyển giao vãng lai một chiều là liên tục thặng dư và góp phần đáng kể vào việc cải thiện tình trạng thâm hụt cán cân vãng lai. Trong các khoản chuyển giao vãng lai của Việt Nam thì nguồn kiều hối có vai trò rất quan trọng. Bởi vậy, muốn thúc đẩy chuyển giao vãng lai một chiều, cần phải có những chính sách ưu đãi nhằm thu hút nguồn kiều hối từ nước ngoài như xóa bỏ thuế thu nhập đối với các khoản kiều hối. Các chính sách liên quan đến việc chuyển tiền và nhận tiền phải tiện lợi và mở rộng hơn nữa. Các ngân hàng thực hiện nghiệp vụ chuyển tiền, chi trả kiều hối cần mở rộng mạng lưới chi nhánh rộng khắp, kết hợp với các ngân hàng ở nước ngoài để thiết lập các kênh chuyển kiều hối để tăng cường lượng kiều hối chuyển về theo con đường chính thức. Hơn nữa, Nhà nước cần có những chính sách đãi ngộ về tâm lý, tình cảm của kiều bào, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt kiều về thăm quê hương, đầu tư hoặc thực hiện các hoạt động xã hội khác.

Các biện pháp quản lý kinh tế vĩ mô của Chính phủ

Bên cạnh các biện pháp cụ thể nhằm cải thiện từng cán cân bộ phận trong cán cân tài khoản vãng lai như đã nêu ở trên, Chính phủ còn có thể áp dụng các chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp nhằm cải thiện tình trạng thâm hụt cán cân vãng lai nhưng cần lưu ý các chính sách này phải phù hợp với các cam kết quốc tế song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết, đặc biệt là các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO.

Thứ nhất, các chính sách nhằm điều tiết nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu phải phù hợp với Điều



XVIII:B (Article XVIII, Section B) của Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) thường được biết đến như là điều khoản BOP dành cho các nước đang phát triển. Theo mục 2, 3 và 4 của điều VIII, các nước thành viên của IMF cam kết không áp dụng những hạn chế trong thanh toán và chuyển tiền đối với những giao dịch quốc tế vãng lai và không tiến hành hoặc không cho phép bất kỳ tổ chức tài chính nào áp dụng bất kỳ hình thức phân biệt đối xử về tiền tệ hoặc chế độ đa đồng tiền, trừ khi được IMF chấp nhận (IMF, 2005).

Thứ hai, việc điều tiết cán cân vãng lai thông qua các chính sách tỷ giá, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ phải phù hợp với tình hình hiện tại và các đặc điểm riêng của nền kinh tế Việt Nam.

- Về chính sách tỷ giá, đối với nền kinh tế đang phát triển và còn nhiều bất ổn như Việt Nam, cần duy trì chế độ tỷ giá linh hoạt có sự can thiệp của Nhà nước, điều chỉnh dần theo mức tăng của giá cả, hướng tỷ giá chính thức của Việt Nam sát với giá trị thực của nó. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, không nên thực hiện chính sách phá giá đồng Việt Nam quá nhiều để bù đắp thâm hụt cán cân thương mại thông qua việc đẩy mạnh xuất khẩu, bởi vì ngoài yếu tố tỷ giá, việc thúc đẩy xuất khẩu còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như: chất lượng, cơ cấu hàng xuất khẩu... Mặt khác, việc tăng tỷ giá sẽ làm giá các yếu tố nhập khẩu đầu vào tăng lên, dẫn đến giá thành sản phẩm tăng, giảm sức cạnh tranh và đến lượt nó là yếu tố cản trở tăng xuất khẩu. Tỷ giá tăng cũng là nguyên nhân trực tiếp làm cho gánh nặng về nợ của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và các nhà đầu tư tăng lên.

- Về chính sách tài khóa, Việt

Nam có thể tăng các rào cản phi thuế quan đối với hàng nhập khẩu như sử dụng biện pháp cấp phép nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan (theo cam kết gia nhập WTO, Việt Nam đã bảo lưu được quyền áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 4 nhóm mặt hàng là: đường, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối), các loại phí phụ thu... Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp này phải được xem xét trong bối cảnh Việt Nam đã là thành viên của WTO và phải tuân thủ lộ trình giảm thuế đã cam kết. Bên cạnh đó, kiểm soát chi tiêu của Chính phủ, nâng cao hiệu quả đầu tư công cũng là biện pháp quan trọng phải tính đến.

- Về chính sách tiền tệ, do tỷ giá được điều chỉnh linh hoạt theo hướng sát với giá trị thực của nó, vai trò của tỷ giá như là chiếc neo danh nghĩa nhằm kiểm soát lạm phát không còn nữa, đồng thời để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam nên thực hiện chính sách tiền tệ hướng vào mục tiêu kiểm soát lạm phát (áp dụng chính sách mục tiêu lạm phát); trong đó đặc biệt lưu ý vai trò của lãi suất là công cụ điều hành của chính sách tiền tệ.

Tóm lại, tình trạng nhập siêu kéo dài và ngày càng trầm trọng của cán cân vãng lai Việt Nam chủ yếu do thâm hụt cán cân thương mại gây ra, cộng với thâm hụt cán cân dịch vụ và thu nhập. Tuy mức thặng dư trong chuyển giao vãng lai một chiều đã giúp cải thiện một phần tình trạng thâm hụt tài khoản vãng lai nhưng chỉ đóng vai trò rất nhỏ, cán cân vãng lai vẫn tiếp tục thâm hụt lớn hơn với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nhanh chóng, chi phí nhập khẩu cao do VND ngày càng mất giá. Mô hình kiểm định tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại đã giải thích về tình trạng thâm hụt cán cân thương mại,

nguyên nhân chính dẫn đến thâm hụt tài khoản vãng lai. Một sự phá giá VND sẽ có tác dụng kích thích xuất khẩu, nhưng cũng làm cho kim ngạch nhập khẩu tăng lên lớn hơn nhiều so với xuất khẩu, làm trầm trọng hơn tình trạng nhập siêu. Việt Nam cần có nhiều biện pháp đồng bộ nhằm điều tiết mức thâm hụt thương mại, dịch vụ và thu nhập, đồng thời thúc đẩy các chuyển giao vãng lai một chiều. Trong đó, quan trọng nhất là các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, kết hợp với các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nội tại nền kinh tế. Tuy nhiên, các giải pháp này phải đảm bảo tuân thủ theo những cam kết quốc tế song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2011), "Tổng kết công tác năm 2011 và triển khai nhiệm vụ năm 2012".
2. Cổng thông tin điện tử Chính phủ (2011), "Tình hình kinh tế - xã hội 12 tháng năm 2011".
3. Hiệp hội Ngân hàng (2010), "Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2010 và triển vọng năm 2011".
4. IMF (2012), IMF Country Report Vietnam No 12/165.
5. IMF (2011), "IMF Executive Board Concludes 2001 Article IV Consultation with Vietnam", Public Information Notice (PIN) No. 11/81.
6. IMF (2010), IMF Country Report Vietnam No 10/281.
7. IMF (2009), IMF Country Report Vietnam No 09/110.
8. IMF (2007), IMF Country Report Vietnam No 07/386.
9. IMF (2006), "Article VIII Acceptance by IMF Members: Recent Trends and Implications for the Fund".
10. IMF (2005), "Article VIII Obligations" about free convertibility of members' currencies for payments and transfers for current international transactions.
11. IMF (2003), Country Report Vietnam No 03/382.
12. Số liệu thống kê từ Tổng cục Thống kê.
13. Tổng cục Thống kê (2010), "Kinh tế - xã hội thời kỳ 2006-2010 qua số liệu một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu".
14. Tổng cục Thống kê (2011), "Tình hình kinh tế xã hội 12 tháng năm 2011".
15. Tổng cục Hải quan (2011), "Xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2011".
16. World Bank (2011), "Selected Indicators 2011 - WDR".